HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **HUYỆN BẮC TÂN UYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 182 /NQ-HĐND	*Bắc Tân Uyên, ngày 16 tháng 12 năm 2024*

NGHỊ QUYẾT
Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BẮC TÂN UYÊN
KHÓA III - KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 ngày 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;

Xét Tờ trình số 5708/TTr-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 173/BC-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến của các Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách huyện năm 2025, cụ thể như sau:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện: 805.970 triệu đồng. Trong đó: Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 280.800 triệu đồng.

(Kèm biểu số 16: Dự toán thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực năm 2025 tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017)

2. Dự toán thu, chi ngân sách địa phương:

- Tổng thu ngân sách địa phương: 1.009.411 triệu đồng, trong đó: thu được hưởng theo phân cấp: 300.498 triệu đồng; thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 589.668 triệu đồng.

(Kèm biểu số 15: Cân đối ngân sách địa phương năm 2025 tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017)

- Tổng chi ngân sách địa phương: 1.009.411 triệu đồng. Trong đó: Chi đầu tư xây dựng cơ bản 263.255 triệu đồng; chi thường xuyên: 710.722 triệu đồng; chi dự phòng: 19.629 triệu đồng; chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương: 15.805 triệu đồng.

(Kèm biểu số 17: Dự toán chi ngân sách địa phương theo cơ cấu chi năm 2025 tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017)

- Bội chi ngân sách địa phương: 0 đồng *(Kèm biểu số 18: Bội chi và phương án vay - trả nợ ngân sách địa phương năm 2025)*

3. Phân bổ dự toán ngân sách địa phương:

- Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp huyện và ngân sách xã năm 2025: Biểu số 30

- Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện, từng xã theo lĩnh vực năm 2025: Biểu số 32

- Dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp huyện và ngân sách xã theo cơ cấu chi năm 2025: Biểu số 33

- Dự toán chi ngân sách cấp huyện, chi ngân sách xã theo lĩnh vực năm 2025: Biểu số 34

- Dự toán chi ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2025: Biểu số 35

- Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm năm 2025: Biểu số 36

- Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức, xã theo lĩnh vực năm 2025: Biểu số 37

- Dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách huyện năm 2025: Biểu số 38

- Dự toán thu, chi ngân sách địa phương và số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới năm 2025: Biểu số 39

- Dự toán chi ngân sách huyện, xã năm 2025: Biểu số 41

- Dự toán bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện cho ngân sách từng xã năm 2025: Biểu số 42

- Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước năm 2025: Biểu số 46

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Bắc Tân Uyên khóa III, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025./.

Nơi nhận:
- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp, Sở Tài chính;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh (ứng cử trên địa bàn huyện);
- TT. HU, TT. HĐND, UBND, UBMTTQ huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Như Điều 3;
- Các ban, ngành, đoàn thể huyện;
- TT. HĐND và UBND các xã, thị trấn;
- CSDL HĐND;
- LĐVP;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BẮC TÂN UYÊN T.BÌNH DƯƠNG

Võ Văn Tính

Biểu số 12

ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN BẮC TÂN UYÊN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 182 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện Bắc Tân Uyên)

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**862.932**	**1.285.050**	**422.118**	**149**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**336.316**	**361.711**	**25.395**	**108**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	197.798	199.089	1.291	101
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	138.518	162.622	24.104	117
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**463.995**	**463.995**	**0**	**100**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	456.269	456.269	0	100
2	Thu bổ sung có mục tiêu	7.726	7.726	0	100
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**	0		0	
IV	**Thu kết dư**			**0**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**62.621**	**459.344**	**396.723**	**734**
VI	**Thu tạm ứng**	**0**		**0**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**862.932**	**862.932**	**0**	**100**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**804.357**	**804.357**	**0**	**100**
1	Chi đầu tư phát triển	164.831	164.831	0	100
2	Chi thường xuyên	622.758	622.758	0	100
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	0	**0**	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0	0	**0**	
5	Dự phòng ngân sách	16.768	16.768	**0**	**100**
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	**0**	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	0	0	**0**	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0		**0**	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0		**0**	
III	**Chi tạo nguồn CCTL**	**58.575**	**58.575**	**0**	
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**	**0**	**422.118**	**422.118**	
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	0	0	**0**	
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**	0		**0**	
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**	0		**0**	
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	0	0	**0**	
I	**Vay để bù đắp bội chi**	0		**0**	
II	**Vay để trả nợ gốc**	0		**0**	

Biểu số 13

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HUYỆN BẮC TÂN UYÊN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 182 NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024			Ước thực hiện năm 2024			So sánh (%)		
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	
			Huyện	Xã		Huyện	Xã		Huyện	Xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG THU NSNN	**896.963**	**325.958**	**10.358**	**1.056.274**	**351.641**	**10.070**	**118**	**108**	**97**
I	**Thu nội địa**	**896.963**	**325.958**	**10.358**	**1.056.274**	**351.641**	**10.070**	**118**	**108**	**97**
1	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý	-	-	-	1.498	-	-			
2	Thu từ khu vực DNNN do ĐP quản lý	-	-	-	38.061	-	-			
3	Thu từ khu vực DN có vốn ĐTNN	-	-	-	19.638	-	-			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	370.238	152.921	-	445.228	185.301	-	120	121	
	- Thuế giá trị gia tăng	203.972	67.311		225.287	74.345		110	110	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	120.381	39.726		162.664	53.679		135	135	
	- Thuế tài nguyên	45.885	45.885		57.277	57.277		125	125	
5	Thuế thu nhập cá nhân	95.398	31.481		104.842	34.598		110	110	
6	Thuế bảo vệ môi trường	-			-					
7	Lệ phí trước bạ	53.942	50.424	3.518	45.247	44.577	670	84	88	
8	Thu phí, lệ phí	28.000	27.590	410	35.235	33.007	740	126	120	
-	*Phí và lệ phí trung ương*				1.488	-	-			
-	*Phí và lệ phí tỉnh*	-			-	-	-			
-	*Phí và lệ phí huyện*		27.590		33.747	33.007	740			
-	*Phí và lệ phí xã, phường*			410	-	-				
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-			-	-	-			
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.920		2.920	3.789	-	3.789	130		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	49.486	49.486		46.100	46.100	-	93	93	
	Trong đó: Huyện quản lý	49.486	49.486		46.100	46.100	-			
12	Thu tiền sử dụng đất	192.323			178.925	-	-	93		
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà…..	-			-	-	-			
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	-			-	-	-			
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	60.000			84.223	-	-	140		
16	Thu khác ngân sách	43.856	14.055	2.710	52.688	8.058	4.071	120	57	150
17	Thu từ quỹ đất CI, HLCS	800		800	800	-	800			
II	**Thu từ dầu thô**	-			-	-	-			
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	-		-	-	-	-			
IV	**Thu viện trợ**	-			-					

Biểu số 14

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN BẮC TÂN UYÊN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 182 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước TH năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**862.932**	**862.932**	**0**	**100**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**862.932**	**862.932**	**0**	**100**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**164.831**	**164.831**	**0**	**100**
1	Chi đầu tư cho các dự án	141.838	141.838	0	100
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			0	
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*4.305*	*4.305*	0	
-	*Chi khoa học và công nghệ*			0	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			0	
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*			*0*	
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*			*0*	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	*22.993*	*22.993*	0	
II	**Chi thường xuyên**	**622.758**	**622.758**	**0**	**100**
	Trong đó:			0	
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*216.322*	*216.322*	0	100
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*630*	*630*	0	100
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**			0	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			0	
V	**Dự phòng ngân sách**	**16.768**	**16.768**	**0**	**100**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**58.575**	**58.575**	0	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	*0*	*0*	0	
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**			0	
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			0	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**			0	
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			0	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			**0**	

Biểu số 15

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN BẮC TÂN UYÊN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 182 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**862.932**	**1.285.050**	**1.009.411**	**-275.639**	**79**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**336.316**	**361.711**	**300.498**	**-61.213**	**83**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	197.798	199.089	197.373	-1.716	99
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	138.518	162.622	103.125	-59.497	63
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**463.995**	**463.995**	**589.668**	**125.673**	**127**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	456.269	456.269	581.347	125.078	127
2	Thu bổ sung có mục tiêu	7.726	7.726	8.321	595	108
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**	0			0	
IV	**Thu kết dư**	**0**	**0**		**0**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**62.621**	**459.344**	**119.245**	**-340.099**	
VI	**Thu tạm ứng**				**0**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**862.932**	**862.932**	**1.009.411**	**146.479**	**117**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**804.357**	**804.357**	**1.009.411**	**205.054**	**125**
1	Chi đầu tư phát triển	164.831	164.831	263.255	98.424	160
2	Chi thường xuyên	622.758	622.758	710.722	87.964	114
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	0	0	0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	
5	Dự phòng ngân sách	16.768	16.768	19.629	2.861	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	15.805	15.805	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	0	0	0	0	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0			0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0			0	
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	**58.575**	**58.575**		**-58.575**	
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**	**0**	**422.118**	**0**	**-422.118**	**0**
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	0	0	0	0	
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**	0			0	
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**	0			0	
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	0	0	0	0	
I	**Vay để bù đắp bội chi**	0			0	
II	**Vay để trả nợ gốc**	0			0	

Biểu số 16

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HUYỆN BẮC TÂN UYÊN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 102/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024			Dự toán năm 2025			So sánh (%)		
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	
			Huyện	Xã		Huyện	Xã		Huyện	Xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG THU NSNN	**1.056.274**	**351.641**	**10.070**	**805.970**	**289.495**	**11.003**	**76**	**82**	**109**
I	**Thu nội địa**	**1.056.274**	**351.641**	**10.070**	**805.970**	**289.495**	**11.003**	**76**	**82**	**109**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	1.498		-	-	0	0			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	38.061		-	-	0	0			
	- Thuế giá trị gia tăng	-								
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-								
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-								
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	19.638		-	-	0	0			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	445.228	185.301	-	280.800	136.147	0			
	- Thuế giá trị gia tăng	225.287	74.345		153.360	50.609				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	162.664	53.679		62.540	20.638				
	- Thuế tài nguyên	57.277	57.277		64.900	64.900				
5	Thuế thu nhập cá nhân	104.842	34.598		96.600	31.878		92	92	
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-							
7	Lệ phí trước bạ	45.247	44.577	670	46.010	43.112	2.898	102	97	
8	Thu phí, lệ phí	35.235	33.007	740	36.400	35.870	530		109	
-	*Phí và lệ phí trung ương*	2.228	-							
-	*Phí và lệ phí tỉnh*	-	-							
-	*Phí và lệ phí huyện*	33.007	33.007	740	35.870	35.870				
-	*Phí và lệ phí xã, phường*	-	-	-	530		530			
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-		-					
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.789	-	3.789	3.510		3.510	93		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	46.100	46.100		32.000	32.000		69	69	
12	Thu tiền sử dụng đất	178.925	-		182.000			102		
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-		-					
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	-	-		-					
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	84.223	-		74.750			89		
16	Thu khác ngân sách	52.688	8.058	4.071	53.900	10.488	4.065	102	130	100
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	800	-	800						
II	**Thu từ dầu thô**	-			-					
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	-		-	-		0			
IV	**Thu viện trợ**	-			-					

Biểu số 17

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN BẮC TÂN UYÊN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 182 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**862.932**	**1.009.411**	**146.479**	**117**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**862.932**	**1.009.411**	**146.479**	**117**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**164.831**	**263.255**	**98.424**	**160**
1	Chi đầu tư cho các dự án	141.838	58.524	-83.314	41
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			0	
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*4.305*	*13.670*	9.365	318
-	*Chi khoa học và công nghệ*			0	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			0	
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*			*0*	
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*			*0*	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	*22.993*	*204.731*	181.738	
II	**Chi thường xuyên**	**622.758**	**710.722**	**87.964**	**114**
	Trong đó:			0	
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*216.322*	*235.840*	19.518	109
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*630*	*630*	0	100
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**			0	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			0	
V	**Dự phòng ngân sách**	**16.768**	**19.629**	**2.861**	**117**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**58.575**	**15.805**	**-42.770**	**27**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	*0*	*0*	0	
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**			0	
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			0	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**			0	
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			0	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			**0**	

Biểu số 18

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 122 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	**THU NSĐP**	**1.285.050**	**1.009.411**	**-275.639**
B	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**862.932**	**1.009.411**	**146.479**
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**	**422.118**	**0**	**-422.118**
D	**HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP THEO QUY ĐỊNH**			
E	**KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC**			
I	**Tổng dư nợ đầu năm**			
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)			
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			
3	Vay trong nước khác			
II	**Trả nợ gốc vay trong năm**			
1	**Theo nguồn vốn vay**			
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			
-	Vốn khác			
2	**Theo nguồn trả nợ**			
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
-	Bội thu NSĐP			
-	Tăng thu, tiết kiệm chi			
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			
III	**Tổng mức vay trong năm**			
1	**Theo mục đích vay**			
-	Vay để bù đắp bội chi			
-	Vay để trả nợ gốc			
2	**Theo nguồn vay**			
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			
-	Vốn trong nước khác			
IV	**Tổng dư nợ cuối năm**			
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)			
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			
3	Vốn khác			
G	**TRẢ NỢ LÃI, PHÍ**			

Biểu số 19

ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 182 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	2-1	4=2/1
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**				
I	**Nguồn thu ngân sách**	**838.798**	**1.207.736**	**368.938**	**144**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	325.958	351.641	25.683	108
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	463.995	463.995	0	100
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	456.269	456.269	0	100
-	Thu bổ sung có mục tiêu	7.726	7.726	0	
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		0	0	
4	Thu kết dư	0	0	0	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	48.845	392.100	343.255	
6	Thu tạm ứng		0		
II	**Chi ngân sách**	**838.798**	**838.798**	**0**	**100**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	660.882	660.882	0	100
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	177.916	177.916	0	100
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	168.916	168.916	0	100
-	Chi bổ sung có mục tiêu	9.000	9.000	0	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			0	
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP**	**0**	**368.938**	**368.938**	
B	**NGÂN SÁCH XÃ**			0	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**202.050**	**255.230**	53.180	**126**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	10.358	10.070	-288	97
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	177.916	177.916	0	100
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	168.916	168.916	0	100
-	Thu bổ sung có mục tiêu	9.000	9.000	0	
3	Thu kết dư			0	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	13.776	67.244	53.468	
II	**Chi ngân sách**	**202.050**	**202.050**	0	**100**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	202.050	202.050	0	100
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			0	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			0	
-	Chi bổ sung có mục tiêu			0	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			0	

Biểu số 20

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN, XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 181/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị (1)	Dự toán điều chỉnh năm 2024				Ước thực hiện năm 2024				So sánh (%)			
		Tổng số	Bao gồm			Bao gồm				Bao gồm			
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK	Tổng số	Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK	Tổng số	Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4
	TỔNG SỐ	**24.429**	**24.429**	**0**	**0**	**12.750**	**12.750**	**0**	**0**	**52**	**52**		
1	Tân Thành	1.255	1.255			1.427	1.427			114	114		
2	Đất Cuốc	2.280	2.280			2.161	2.161			95	95		
3	Tân Mỹ	1.180	1.180			1.094	1.094			93	93		
4	Thường Tân	1.550	1.550			1.069	1.069			69	69		
5	Lạc An	849	849			667	667			79	79		
6	Hiếu Liêm	840	840			553	553			66	66		
7	Tân Định	2.695	2.695			783	783			29	29		
8	Tân Lập	5.145	5.145			1.641	1.641			32	32		
9	Bình Mỹ	4.990	4.990			1.407	1.407			28	28		
10	Tân Bình	3.645	3.645			1.948	1.948			53	53		

Biểu số 21

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 182 NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm																		
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực DNNN có vốn đầu tư NN	4. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	5. Thuế ngoài quốc doanh	Bao gồm				6. Thu lệ phí trước bạ	7. Thu hoa lợi công sản	8. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	9. Thu tiền		10. Thu tiền sử dụng đất	11. Thu		12. Thuế thu nhập cá nhân	13. Thu khác ngân sách
									Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Thuế tài nguyên				cho thuê mặt đất mặt nước	Trong đó Huyện quản lý		phí lệ phí	Trong đó phí, lệ phí TW, tỉnh		
	(1)		(2)																			
A	B	1	2	3	4	5	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ	**1.056.274**	**1.056.274**	**1.498**	**38.061**	**19.638**	**84.223**	**445.228**	**225.287**	**162.664**	**0**	**57.277**	**45.247**	**800**	**3.789**	**46.100**	**46.100**	**178.925**	**35.235**	**0**	**104.842**	**52.688**
1	**Cấp huyện**	**1.043.524**	**1.043.524**	**1.498**	**38.061**	**19.638**	**84.223**	**445.228**	**225.287**	**162.664**		**57.277**	**41.897**	**0**	**0**	**46.100**	**46.100**	**178.925**	**34.495**		**104.842**	**48.617**
2	**Cấp xã**	**12.750**	**12.750**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3.350**	**800**	**3.789**	**0**	**0**	**0**	**740**	**0**	**0**	**4.071**
2.1	Tân Thành	**1.427**	1.427					0					235	80	232				78			802
2.2	Đất Cuốc	**2.161**	2.161					0					385	50	754				115			857
2.3	Tân Mỹ	**1.094**	1.094					0					235	80	271				23			485
2.4	Thường Tân	**1.069**	1.069					0					285	70	172				124			418
2.5	Lạc An	**667**	667					0					185	190	131				84			77
2.6	Hiếu Liêm	**553**	553					0					135	100	158				22			138
2.7	Tân Định	**783**	783					0					285	170	124				60			144
2.8	Tân Lập	**1.641**	1.641					0					535	20	791				55			240
2.9	Bình Mỹ	**1.407**	1.407					0					635		100				72			600
2.10	Tân Bình	**1.948**	1.948					0					435	40	1.056				107			310

Biểu số 22

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 152 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện Bắc Tân Uyên)

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Bao gồm		Ước thực hiện năm 2024	Bao gồm		So sánh		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	NSĐP	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	**862.932**	**660.882**	**202.050**	**862.932**	**660.882**	**202.050**	**100**	**100**	**100**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**862.932**	**660.882**	**202.050**	**862.932**	**660.882**	**202.050**	**100**	**100**	**100**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**164.831**	**155.831**	**9.000**	**164.831**	**155.831**	**9.000**	**100**	**100**	**100**
1	Chi đầu tư cho các dự án	141.838	132.838	9.000	141.838	132.838	9.000	100	100	100
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-			-					
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*4.305*	*4.305*		*4.305*	*4.305*				
-	*Chi khoa học và công nghệ*	-			-					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do NN đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-			-					
3	Chi đầu tư phát triển khác	22.993	22.993		22.993	22.993				
II	**Chi thường xuyên**	**622.758**	**440.180**	**182.578**	**622.758**	**440.180**	**182.578**	**100**	**100**	**100**
	Trong đó:	-			-					
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*216.322*	*212.286*	*4.036*	*128.301*	*123.034*	*5.267*	*59*	*58*	
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*630*	*630*		*630*	*630*		*100*	*100*	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	-			-					
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	-			-					
V	**Dự phòng ngân sách**	**16.768**	**12.806**	**3.962**	**16.768**	**12.806**	**3.962**	**100**	**100**	**100**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**58.575**	**52.065**	**6.510**	**58.575**	**52.065**	**6.510**			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	-			-					
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	-			-					
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	-			-					
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	-	-		-	-	-			

Biểu số 23

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 182/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**862.932**	**862.932**	**0**	**100**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**			**0**	
B	**CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC**	**862.932**	**862.932**	**0**	**100**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**164.831**	**164.831**	**0**	**100**
1	Chi đầu tư cho các dự án	141.838	141.838	0	100
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.305	4.305	0	
-	Chi khoa học và công nghệ			0	
-	Chi quốc phòng	1.086	1.086	0	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	6.998	6.998	0	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	3.328	3.328	0	
-	Chi văn hóa thông tin	5.122	5.122	0	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			0	
-	Chi thể dục thể thao			0	
-	Chi bảo vệ môi trường			0	
-	Chi các hoạt động kinh tế	88.708	88.708	0	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	23.291	23.291	0	
-	Chi bảo đảm xã hội			0	
-	Chi đầu tư khác	9.000	9.000	0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			*0*	
3	Chi đầu tư phát triển khác	22.993	22.993	*0*	
II	**Chi thường xuyên**	**622.758**	**622.758**	**0**	**100**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	216.322	216.322	0	100
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	630	630	0	100
-	Chi quốc phòng	30.880	30.880	0	100
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	28.957	28.957	0	100
-	Chi y tế, dân số và gia đình	25.672	25.672	0	100
-	Chi văn hóa thông tin	6.143	6.143	0	100
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.116	2.116	0	100
-	Chi thể dục thể thao	1.785	1.785	0	100
-	Chi bảo vệ môi trường	13.975	13.975	0	100
-	Chi các hoạt động kinh tế	41.213	41.213	0	100
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	185.303	185.303	0	100
-	Chi bảo đảm xã hội	40.346	40.346	0	100
-	Chi thường xuyên khác	14.390	14.390	0	100
-	Chi sự nghiệp khác	15.026	15.026	0	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**		0	**0**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**		0	**0**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**16.768**	**16.768**	**0**	**100**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	*58.575*	**58.575**	***0***	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**0**	*0*	

Biểu số 25

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 132 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Chi đầu tư phát triển	**155.831**	**4.305**	**-**	**1.086**	**6.998**	**3.328**	**5.122**	**-**	**-**	**-**	**88.708**	**-**	**-**	**23.291**	**-**	**22.993**
I	**Chi từ nguồn phân cấp NS**	**132.838**	**4.305**	**-**	**1.086**	**6.998**	**3.328**	**5.122**	**-**	**-**	**-**	**88.708**	**-**	**-**	**23.291**	**-**	**-**
1	Ban Quản lý dự án	**132.458**	4.305		1.086	6.714	3.328	5.122				88.612			23.291		
2	Phòng Quản lý đô thị	**96**										96					
3	Công An	**284**				284											
II	**Chi đầu tư phát triển khác**	**22.993**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**22.993**
1	Ngân hàng chính sách và xã	**21.993**															21.993
2	Hội Nông dân	**1.000**															1.000

Biểu số 26

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 182 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình,	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	12	13	14
	TỔNG SỐ	**602.263**	**214.731**	**630**	**30.880**	**28.957**	**19.672**	**6.143**	**2.116**	**1.785**	**13.975**	**57.724**	**8.049**	**8.655**	**185.302**	**37.846**	**2.502**
A	**Cấp huyện**	**419.685**	**210.695**	**630**	**9.763**	**9.563**	**18.739**	**4.448**	**1.116**	**785**	**13.475**	**51.335**	**7.549**	**8.415**	**65.649**	**33.487**	**0**
I	**Đơn vị Sự nghiệp**	**235.282**	**200.962**	**0**	**0**	**0**	**18.739**	**4.448**	**1.116**	**785**	**0**	**9.232**	**0**	**8.415**	**0**	**0**	**0**
1	Trung tâm Chính Trị	**2.998**	2.998														
2	Trường MN Hoa Cúc	**9.938**	9.938														
3	Trường MN Hoa Phong Lan	**5.339**	5.339														
4	Trường MN Sơn Ca	**5.653**	5.653														
5	Trường MN Hiếu Liêm	**4.472**	4.472														
6	Trường MN Trúc Xanh	**4.886**	4.886														
7	Trường MN Tân Lập	**3.897**	3.897														
8	Trường MN Bông Trang	**6.312**	6.312														
9	Trường MN Hoa Anh Đào	**6.776**	6.776														
10	Trường MN Thường Tân	**5.567**	5.567														
11	Trường MN Măng Non	**4.383**	4.383														
12	Trường TH Tân Định	**3.631**	3.631														
13	Trường TH Tân Thành	**9.314**	9.314														
14	Trường TH Tân Lập	**5.721**	5.721														
15	Trường TH Đất Cuốc	**7.362**	7.362														
16	Trường TH Thường Tân	**9.525**	9.525														
17	Trường TH Tân Bình	**9.885**	9.885														
18	Trường TH Bình Mỹ	**12.450**	12.450														
19	Trường TH Hiếu Liêm	**5.592**	5.592														
20	Trường THCS Tân Thành	**16.908**	16.908														
21	Trường THCS Tân Bình	**14.313**	14.313														
22	Trường TH&THCS Lạc An	**22.286**	22.286														
23	Trường TH&THCS Tân Mỹ	**14.797**	14.797														
24	Trường TH&THCS Tân Định	**8.957**	8.957														
25	Trung tâm y tế	**18.739**					18.739										
26	Trung tâm VH, TT&TT	**6.349**						4.448	1.116	785							
27	Trạm Thủy nông	**1.241**										1.241		1.241			
28	Trạm Thú y	**1.932**										1.932		1.932			
29	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	**5.242**										5.242		5.242			
30	Trung tâm Phát triển quỹ đất	**536**										536					
31	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	**281**										281					
II	**Khối cơ quan QLNN**	**142.386**	**9.733**	**630**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**13.475**	**42.103**	**7.549**	**0**	**42.958**	**33.487**	**0**
1	Văn phòng HĐND-UBND	**12.358**										1.985			10.373		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình,	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	12	13	14
2	Phòng Kinh tế	**2.948**		630								-			2.318		
3	Phòng Tài nguyên - Môi trường	**15.554**									11.770	2.202			1.582		
4	Phòng Tư pháp	**1.161**													1.161		
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	**1.869**													1.869		
6	Phòng Giáo dục	**12.600**	9.733												2.867		
7	Phòng Y tế	**1.088**													1.088		
8	Phòng Lao Động TBXH	**36.354**													2.867	33.487	
9	Phòng Văn hóa - TT	**10.858**													10.858		
10	Phòng Quản lý Đô thị	**41.466**									1.705	37.701	7.549		2.060		
11	Phòng Nội vụ	**4.723**										215			4.508		
12	Thanh tra Nhà nước	**1.407**													1.407		
III	**Khối Đảng, Đoàn thể**	**21.539**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**21.539**	**0**	**0**
1	Văn phòng Huyện ủy	**13.100**													13.100		
2	UB Mặt trận Tổ quốc	**1.912**													1.912		
3	Huyện Đoàn	**3.211**													3.211		
4	Hội LH Phụ nữ	**1.389**													1.389		
5	Hội Nông dân	**1.006**													1.006		
6	Hội Cựu Chiến binh	**921**													921		
IV	**Các Tổ chức xã hội và xã hội nghề nghiệp**	**1.152**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.152**	**0**	**0**
1	Hội Chữ Thập đỏ	**670**													670		
2	Hội người Mù	**352**													352		
3	Chi hội Người tiêu dùng	**130**													130		
V	**Đơn vị khác**	**19.326**	**0**	**0**	**9.763**	**9.563**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Công An	**9.563**				9.563											
2	Huyện Đội	**9.763**			9.763												
B	**Cấp xã**	**182.578,0**	**4.036,0**	**0,0**	**21.117,0**	**19.394,0**	**933,0**	**1.695,0**	**1.000,0**	**1.000,0**	**500,0**	**6.389,0**	**500,0**	**240,0**	**119.653,0**	**4.359,0**	**2.502,0**
1	Tân Thành	**19.623,0**	405,0		2.563,0	2.970,0	104,0	90,0	100,0	100,0	50,0	51,0	50,0		12.500,0	438,0	252,0
2	Đất Cuốc	**16.708,0**	405,0		2.075,0	1.471,0	69,0	170,0	100,0	100,0	50,0	846,0	50,0	30,0	10.953,0	227,0	242,0
3	Tân Mỹ	**19.687,0**	405,0		2.054,0	1.798,0	121,0	170,0	100,0	100,0	50,0	988,0	50,0	30,0	13.237,0	407,0	257,0
4	Thường Tân	**17.387,0**	379,0		2.065,0	1.681,0	104,0	178,0	100,0	100,0	50,0	879,0	50,0	30,0	11.101,0	498,0	252,0
5	Lạc An	**18.306,0**	405,0		1.922,0	1.579,0	86,0	170,0	100,0	100,0	50,0	878,0	50,0	30,0	12.093,0	676,0	247,0
6	Hiếu Liêm	**14.909,0**	405,0		1.693,0	1.651,0	52,0	170,0	100,0	100,0	50,0	727,0	50,0	30,0	9.528,0	201,0	232,0
7	Tân Định	**21.336,0**	417,0		2.286,0	1.668,0	138,0	170,0	100,0	100,0	50,0	1.099,0	50,0	30,0	14.605,0	441,0	262,0
8	Tân Lập	**16.353,0**	379,0		2.237,0	1.707,0	86,0	170,0	100,0	100,0	50,0	435,0	50,0	30,0	10.461,0	380,0	248,0
9	Bình Mỹ	**18.017,0**	405,0		1.998,0	1.645,0	87,0	170,0	100,0	100,0	50,0	435,0	50,0	30,0	12.268,0	507,0	252,0
10	Tân Bình	**20.252,0**	431,0		2.224,0	3.224,0	86,0	237,0	100,0	100,0	50,0	51,0	50,0		12.907,0	584,0	258,0

Biểu số 30

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 78/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**					
I	**Nguồn thu ngân sách**	**838.798**	**1.207.736**	**975.276**	**-232.460**	**81**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	325.958	351.641	289.495	**-62.146**	**82**
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	463.995	463.995	589.668	125.673	127
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	456.269	456.269	581.347	125.078	127
-	Thu bổ sung có mục tiêu	7.726	7.726	8.321	595	
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		0			
4	Thu kết dư	0	0	0	0	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	48.845	392.100	96.113	-295.987	25
6	Thu tạm ứng	0	0		0	
II	**Chi ngân sách**	**838.798**	**838.798**	**975.276**	**136.478**	**116**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	660.882	660.882	792.572	131.690	120
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	177.916	177.916	182.704	4.788	103
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	168.916	168.916	182.704	13.788	108
-	Chi bổ sung có mục tiêu	9.000	9.000	0	-9.000	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0	0	0	
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP**	**0**	**368.938**	**0**	**-368.938**	**0**
B	**NGÂN SÁCH XÃ**				**0**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**202.050**	**255.230**	**216.839**	**-38.391**	**85**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	10.358	10.070	11.003	933	109
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	177.916	177.916	182.704	4.788	103
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	168.916	168.916	182.704	13.788	108
-	Thu bổ sung có mục tiêu	9.000	9.000	0	-9.000	
3	Thu kết dư	0	0	0	0	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	13.776	67.244	23.132	-44.112	34
II	**Chi ngân sách**	**202.050**	**202.050**	**216.839**	**14.789**	**107**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	202.050	202.050	216.839	14.789	107
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				0	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách				0	
-	Chi bổ sung có mục tiêu				0	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		0	0	0	

Biểu số 31

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN, XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị (1)	Ước thực hiện năm 2024				Dự toán năm 2025				So sánh (%)			
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4
	TỔNG SỐ	**12.750**	**12.750**	**0**	**0**	**22.595**	**22.595**	**0**	**0**	**177**	**177**		
1	Tân Thành	1.427	1.427			1.550	1.550			109	109		
2	Đất Cuốc	2.161	2.161			3.110	3.110			144	144		
3	Tân Mỹ	1.094	1.094			1.170	1.170			107	107		
4	Thường Tân	1.069	1.069			970	970			91	91		
5	Lạc An	667	667			580	580			87	87		
6	Hiếu Liêm	553	553			630	630			114	114		
7	Tân Định	783	783			1.835	1.835			234	234		
8	Tân Lập	1.641	1.641			6.880	6.880			419	419		
9	Bình Mỹ	1.407	1.407			3.110	3.110			221	221		
10	Tân Bình	1.948	1.948			2.760	2.760			142	142		

Biểu số 32

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 182 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm																	
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	4. Thuế ngoài quốc doanh	Bao gồm				5. Thu lệ phí trước bạ	6. Thu tiền khai thác khoáng sản	7. Thu hoa lợi công sản	8. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	9. Thu tiền		10. Thu tiền sử dụng đất	11. Thu		12. Thuế thu nhập cá nhân	13. Thu khác ngân sách
								Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Thuế tài nguyên					cho thuê mặt đất mặt nước	Trong đó Huyện quản lý		phí lệ phí	Trong đó phí, lệ phí TW, tỉnh		
	(1)		(2)																			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ	**805.970**	**805.970**	**0**	**0**	**0**	**280.800**	**153.360**	**62.540**	**0**	**64.900**	**46.010**	**74.750**	**0**	**3.510**	**32.000**	**32.000**	**182.000**	**36.400**	**0**	**96.600**	**53.900**
1	**Cấp huyện**	**783.375**	**783.375**				**280.800**	**153.360**	**62.540**		**64.900**	**31.520**	**74.750**	**0**	**0**	**32.000**	32.000	**182.000**	**35.870**	0	**96.600**	**49.835**
2	**Cấp xã**	**22.595**	**22.595**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**14.490**	**0**	**0**	**3.510**	**0**	**0**	**0**	**530**	**0**	**0**	**4.065**
2.1	Tân Thành	**1.550**	1.550				0					650			250				100			550
2.2	Đất Cuốc	**3.110**	3.110				0					1.600			750				60			700
2.3	Tân Mỹ	**1.170**	1.170				0					500			250				20			400
2.4	Thường Tân	**970**	970				0					400			170				100			300
2.5	Lạc An	**580**	580				0					100			120				60			300
2.6	Hiếu Liêm	**630**	630				0					240			150				10			230
2.7	Tân Định	**1.835**	1.835				0					1.400			120				40			275
2.8	Tân Lập	**6.880**	6.880				0					6.000			550				30			300
2.9	Bình Mỹ	**3.110**	3.110				0					2.500			100				10			500
2.10	Tân Bình	**2.760**	2.760				0					1.100			1.050				100			510

Biểu số 33

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 182/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	**1.009.411**	**792.572**	**216.839**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**1.001.090**	**784.251**	**216.839**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**263.255**	**263.255**	**0**
1	Chi đầu tư cho các dự án	58.524	58.524	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	*0*		
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*13.670*	13.670	0
-	*Chi khoa học và công nghệ*	*0*		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	*0*		
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*0*		
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*0*		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	*0*		
3	Chi đầu tư phát triển khác	*204.731*	204.731	
II	**Chi thường xuyên**	**702.401**	**489.814**	**212.587**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*235.840*	*230.804*	*5.036*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*630*	*630*	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	*0*	0	0
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	*0*	0	0
V	**Dự phòng ngân sách**	**19.629**	**15.377**	**4.252**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	*15.805*	15.805	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**8.321**	**8.321**	0
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**1.021**	**1.021**	0
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)	1.021	1.021	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**7.300**	**7.300**	0
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	7.300	7.300	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			

Biểu số 34

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 182 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2025	Trong đó	
			Huyện	Xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	**1.009.411**	**792.572**	**216.839**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**			
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC**	**1.009.411**	**792.572**	**216.839**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**263.255**	**263.255**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	58.524	58.524	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	13.670	13.670	
-	Chi khoa học và công nghệ	0	0	
-	Chi quốc phòng	0	0	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	4.024	4.024	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	4.325	4.325	
-	Chi văn hóa thông tin	4.454	4.454	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	
-	Chi thể dục thể thao	0	0	
-	Chi bảo vệ môi trường	100	100	
-	Chi các hoạt động kinh tế	10.541	10.541	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	21.410	21.410	
-	Chi bảo đảm xã hội	0	0	
-	Chi đầu tư khác	0	0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0	*0*	
3	Chi đầu tư phát triển khác	204.731	*204.731*	
II	**Chi thường xuyên**	**710.722**	**498.135**	**212.587**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	235.840	230.804	5.036
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	630	630	
-	Chi quốc phòng	37.580	11.675	25.905
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	43.313	10.960	32.353
-	Chi y tế, dân số và gia đình	32.905	31.719	1.186
-	Chi văn hóa thông tin	6.890	5.175	1.715
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.025	1.925	1.100
-	Chi thể dục thể thao	4.150	2.000	2.150
-	Chi bảo vệ môi trường	13.515	13.215	300
-	Chi các hoạt động kinh tế	56.079	52.135	3.944
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	203.541	72.204	131.337
-	Chi bảo đảm xã hội	45.047	39.688	5.359
-	Chi thường xuyên khác	28.207	26.005	2.202
-	Chi sự nghiệp khác	0		
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	0		
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	0		
V	**Dự phòng ngân sách**	19.629	15.377	4.252
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	*15.805*	*15.805*	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			

Biểu số 35

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 182 NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên(Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chibổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	**983.406**	**263.255**	**683.696**	**-**	**-**	**19.629**	**15.805**	**1.021**	**-**	**1.021**	**-**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**735.385**	**263.255**	**471.109**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.021**	**-**	**1.021**	**-**
I.1	**Đơn vị Sự nghiệp**	**546.288**	**261.918**	**284.370**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Trung tâm Chính Trị	7.168		7.168								
2	Trường MN Hoa Cúc	11.087		11.087								
3	Trường MN Hoa Phong Lan	8.003		8.003								
4	Trường MN Sơn Ca	6.850		6.850								
5	Trường MN Hiếu Liêm	3.821		3.821								
6	Trường MN Trúc Xanh	6.134		6.134								
7	Trường MN Tân Lập	3.366		3.366								
8	Trường MN Bông Trang	6.926		6.926								
9	Trường MN Hoa Anh Đào	6.145		6.145								
10	Trường MN Thường Tân	5.574		5.574								
11	Trường MN Măng Non	4.280		4.280								
12	Trường TH Tân Thành	11.071		11.071								
13	Trường TH Tân Lập	4.790		4.790								
14	Trường TH Đất Cuốc	8.201		8.201								
15	Trường TH Thường Tân	11.650		11.650								
16	Trường TH Tân Bình	12.833		12.833								
17	Trường TH Bình Mỹ	14.087		14.087								
18	Trường TH Hiếu Liêm	5.644		5.644								
19	Trường THCS Tân Thành	19.762		19.762								
20	Trường THCS Tân Bình	17.738		17.738								
21	Trường TH và THCS Lạc An	21.905		21.905								
22	Trường TH và THCS Tân Mỹ	12.526		12.526								
23	Trường TH và THCS Tân Định	17.243		17.243								
24	Trung tâm y tế	24.219		24.219								
25	Trung tâm VH, TT&TT	9.100		9.100								
26	Trạm Thú y	2.660		2.660								
27	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	7.561		7.561								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên(Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chibổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
28	Trung tâm Phát triển quỹ đất	526		526								
29	Bảo hiểm xã hội	13.500		13.500								
30	Ban Quản lý dự án	261.918	261.918									
I.2	**Khối cơ quan QLNN**	**136.550**	**-**	**135.529**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.021**	**-**	**1.021**	**-**
1	Văn phòng HĐND-UBND	11.586		11.586								
2	Phòng Kinh tế	3.794		3.419					375		375	
3	Phòng Tài nguyên - Môi trường	19.731		19.731								
4	Phòng Tư pháp	1.332		1.332								
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.089		2.089								
6	Phòng Giáo dục	3.835		3.835								
7	Phòng Y tế	1.294		1.182					112		112	
8	Phòng Lao Động TBXH	40.541		40.048					493		493	
9	Phòng Văn hóa - TT	7.993		7.952					41		41	
10	Phòng Quản lý Đô thị	37.759		37.759								
11	Phòng Nội vụ	4.997		4.997								
12	Thanh tra Nhà nước	1.599		1.599								
I.3	**Khối Đảng, Đoàn thể**	**27.157**	**-**	**27.157**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Văn phòng Huyện ủy	17.703		17.703								
2	UB Mặt trận Tổ quốc	1.899		1.899								
3	Huyện Đoàn	3.610		3.610								
4	Hội LH Phụ nữ	1.732		1.732								
5	Hội Nông dân	1.124		1.124								
6	Hội Cựu Chiến binh	1.089		1.089								
I.4	**Các Tổ chức xã hội và xã hội nghề nghiệp**	**1.418**	**-**	**1.418**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Hội Chữ Thập đỏ	837		837								
2	Hội người Mù	404		404								
3	Chi hội Người tiêu dùng	177		177								
I.5	**Đơn vị khác**	**23.972**	**1.337**	**22.635**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Công An	12.297	1.337	10.960								
2	Huyện Đội	11.675		11.675								
I.6	**Cấp xã**	**212.587**	**-**	**212.587**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Tân Thành	23.279		23.279								
2	Đất Cuốc	19.440		19.440								
3	Tân Mỹ	22.731		22.731								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên(Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chibổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4	Thường Tân	20.509		20.509								
5	Lạc An	20.738		20.738								
6	Hiếu Liêm	16.384		16.384								
7	Tân Định	24.726		24.726								
8	Tân Lập	19.347		19.347								
9	Bình Mỹ	21.452		21.452								
10	Tân Bình	23.981		23.981								
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)**	-										
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)**	-										
IV	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**19.629**					**19.629**					
V	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	**15.805**						**15.805**				
VI	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)**	-										
VII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**	-										

Biểu số 36

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 182 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi SN Y tế	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông nông thôn	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	**263.255**	**13.670**	**-**	**-**	**4.024**	**4.325**	**4.454**	**-**	**-**	**100**	**10.541**	**-**	**-**	**21.410**	**-**	**204.731**
1	Ban Quản lý dự án	**261.918**	13.670	-	-	2.687	4.325	4.454	-	-	100	10.541	-	-	21.410	-	204.731
2	Công an	**1.337**				1.337											

Biểu số 37

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 182 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1=2+...+14	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	12	13	14
	TỔNG SỐ	**684.717**	**235.840**	**630**	**37.580**	**43.313**	**32.905**	**6.890**	**3.025**	**4.150**	**13.515**	**56.079**	**7.925**	**10.461**	**203.541**	**45.047**	**2.202**
A	**Cấp huyện**	**472.130**	**230.804**	**630**	**11.675**	**10.960**	**31.719**	**5.175**	**1.925**	**2.000**	**13.215**	**52.135**	**7.425**	**10.221**	**72.204**	**39.688**	**0**
I	**Đơn vị Sự nghiệp**	**284.370**	**230.804**	**0**	**0**	**0**	**31.719**	**5.175**	**1.925**	**2.000**	**0**	**10.747**	**0**	**10.221**	**0**	**2.000**	**0**
1	Trung tâm Chính Trị	**7.168**	7.168														
2	Trường MN Hoa Cúc	**11.087**	11.087														
3	Trường MN Hoa Phong Lan	**8.003**	8.003														
4	Trường MN Sơn Ca	**6.850**	6.850														
5	Trường MN Hiếu Liêm	**3.821**	3.821														
6	Trường MN Trúc Xanh	**6.134**	6.134														
7	Trường MN Tân Lập	**3.366**	3.366														
8	Trường MN Bông Trang	**6.926**	6.926														
9	Trường MN Hoa Anh Đào	**6.145**	6.145														
10	Trường MN Thường Tân	**5.574**	5.574														
11	Trường MN Măng Non	**4.280**	4.280														
12	Trường TH Tân Thành	**11.071**	11.071														
13	Trường TH Tân Lập	**4.790**	4.790														
14	Trường TH Đất Cuốc	**8.201**	8.201														
15	Trường TH Thường Tân	**11.650**	11.650														
16	Trường TH Tân Bình	**12.833**	12.833														
17	Trường TH Bình Mỹ	**14.087**	14.087														
18	Trường TH Hiếu Liêm	**5.644**	5.644														
19	Trường THCS Tân Thành	**19.762**	19.762														
20	Trường THCS Tân Bình	**17.738**	17.738														
21	Trường TH và THCS Lạc An	**21.905**	21.905														
22	Trường TH và THCS Tân Mỹ	**12.526**	12.526														

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1=2+...+14	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	12	13	14
23	Trường TH và THCS Tân Định	**17.243**	17.243														
24	Trung tâm y tế	**24.219**					24.219										
25	Trung tâm VH, TT&TT	**9.100**						5.175	1.925	2.000							
26	Trạm Thú y	**2.660**										2.660		2.660			
27	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	**7.561**										7.561		7.561			
28	Trung tâm Phát triển quỹ đất	**526**										526					
29	Bảo hiểm xã hội	**13.500**	4.000				7.500									2.000	
II	**Khối cơ quan QLNN**	**136.550**	**0**	**630**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**13.215**	**41.388**	**7.425**	**0**	**43.629**	**37.688**	**0**
1	Văn phòng HĐND-UBND	**11.586**													11.586		
2	Phòng Kinh tế	**3.794**		630								0			3.164		
3	Phòng Tài nguyên - Môi trường	**19.731**									13.215	4.685			1.831		
4	Phòng Tư pháp	**1.332**													1.332		
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	**2.089**													2.089		
6	Phòng Giáo dục	**3.835**													3.835		
7	Phòng Y tế	**1.294**													1.294		
8	Phòng Lao Động TBXH	**40.541**													2.853	37.688	
9	Phòng Văn hóa - TT	**7.993**													7.993		
10	Phòng Quản lý Đô thị	**37.759**										36.284	7.425		1.475		
11	Phòng Nội vụ	**4.997**										419			4.578		
12	Thanh tra Nhà nước	**1.599**													1.599		
III	**Khối Đảng, Đoàn thể**	**27.157**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**27.157**	**0**	**0**
1	Văn phòng Huyện ủy	**17.703**													17.703		
2	UB Mặt trận Tổ quốc	**1.899**													1.899		
3	Huyện Đoàn	**3.610**													3.610		
4	Hội LH Phụ nữ	**1.732**													1.732		
5	Hội Nông dân	**1.124**													1.124		
6	Hội Cựu Chiến binh	**1.089**													1.089		
IV	**Các Tổ chức xã hội và xã hội nghề nghiệp**	**1.418**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.418**	**0**	**0**
1	Hội Chữ Thập đỏ	**837**													837		
2	Hội người Mù	**404**													404		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1=2+...+14	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	12	13	14
3	Chi hội Người tiêu dùng	**177**													177		
V	**Đơn vị khác**	**22.635**	**0**	**0**	**11.675**	**10.960**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
13	Công An	**10.960**				10.960											
14	Huyện Đội	**11.675**			11.675												
B	**Cấp xã**	**212.587**	**5.036**	**0**	**25.905**	**32.353**	**1.186**	**1.715**	**1.100**	**2.150**	**300**	**3.944**	**500**	**240**	**131.337**	**5.359**	**2.202**
1	Tân Thành	**23.279**	505		2.927	4.900	120	120	110	200	30	70	50		13.643	432	232
2	Đất Cuốc	**19.440**	505		2.543	2.820	90	170	110	200	30	402	50	30	12.053	304	213
3	Tân Mỹ	**22.731**	505		2.493	3.332	157	170	110	200	30	563	50	30	14.379	565	227
4	Thường Tân	**20.509**	479		2.542	2.859	135	178	110	200	30	509	50	30	12.613	632	222
5	Lạc An	**20.738**	505		2.391	2.739	112	170	110	200	30	455	50	30	13.081	728	217
6	Hiếu Liêm	**16.384**	505		2.215	1.793	67	170	110	200	30	347	50	30	10.430	314	203
7	Tân Định	**24.726**	518		3.009	3.706	180	170	110	200	30	617	50	30	15.363	591	232
8	Tân Lập	**19.347**	479		2.672	2.823	113	170	110	200	30	455	50	30	11.609	469	217
9	Bình Mỹ	**21.452**	505		2.630	3.038	112	170	110	350	30	456	50	30	13.184	645	222
10	Tân Bình	**23.981**	530		2.483	4.343	100	227	110	200	30	70	50		14.982	679	227

Biểu số 38

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 192 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia ...						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
	TỔNG SỐ	**1.021**	**-**	**1.021**	**1.021**	**-**	**-**	**-**	**1.021**	**1.021**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
II	**Ngân sách huyện**	**1.021**	**-**	**1.021**	**1.021**	**-**	**-**	**-**	**1.021**	**1.021**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Văn phòng HĐND-UBND	-	-	-	-				-	-								
2	Phòng Kinh tế	375	-	375	375				375	375								
3	Phòng Tài nguyên - Môi trường	-	-	-	-				-	-								
4	Phòng Tư pháp	-	-	-	-				-	-								
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	-	-	-	-				-	-								
6	Phòng Giáo dục	-	-	-	-				-	-								
7	Phòng Y tế	112	-	112	112				112	112								
8	Phòng Lao Động TBXH	493	-	493	493				493	493								
9	Phòng Văn hóa - TT	41	-	41	41				41	41								
10	Phòng Quản lý Đô thị	-	-	-	-				-	-								
11	Phòng Nội vụ	-	-	-	-				-	-								
12	Thanh tra Nhà nước	-	-	-	-				-	-								

Biểu số 39

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 182 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Thu kết dư	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSĐP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSĐP được hưởng				
A	B	1,0	2=3+5	3	4	5	6,0	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	**22.595**	**11.003**	**11.003**			**182.704**		**23.132**	**216.839**
2.1	Tân Thành	1.550	1.030	1.030			20.437		2.278	23.745
2.2	Đất Cuốc	3.110	1.830	1.830			15.705		2.293	19.828
2.3	Tân Mỹ	1.170	770	770			19.962		2.453	23.185
2.4	Thường Tân	970	650	650			18.133		2.136	20.919
2.5	Lạc An	580	500	500			18.270		2.383	21.153
2.6	Hiếu Liêm	630	438	438			14.247		2.027	16.712
2.7	Tân Định	1.835	715	715			21.855		2.651	25.221
2.8	Tân Lập	6.880	2.080	2.080			15.607		2.047	19.734
2.9	Bình Mỹ	3.110	1.110	1.110			18.435		2.336	21.881
2.10	Tân Bình	2.760	1.880	1.880			20.053		2.528	24.461

Biểu số 41

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 182 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương													Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó									
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ								
A	B	1=2+15+19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	**216.839**	**216.839**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**212.587**	**-**	**0**	**0**	**4.252**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Tân Thành	23.745	23.745							23.279				466						
2	Đất Cuốc	19.828	19.828							19.440				388						
3	Tân Mỹ	23.185	23.185							22.731				454						
4	Thường Tân	20.919	20.919							20.509				410						
5	Lạc An	21.153	21.153							20.738				415						
6	Hiếu Liêm	16.712	16.712							16.384				328						
7	Tân Định	25.221	25.221							24.726				495						
8	Tân Lập	19.734	19.734							19.347				387						
9	Bình Mỹ	21.881	21.881							21.452				429						
10	Tân Bình	24.461	24.461							23.981				480						

Biểu số 42

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 182/ NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	Không phát sinh			

Biểu số 46

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 182 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/…				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/…				Kế hoạch vốn năm…			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	…		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	…		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	…		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	…
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số	Không phát sinh																			